

Số: 108/2025/TM-XMC

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2025

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý công ty

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (Công ty XMC) đang tổ chức lựa chọn đơn vị cung cấp vật tư, thiết bị theo hình thức chào giá cạnh tranh, chi tiết như sau:

1. Thông tin vật tư chi tiết theo Bảng chi tiết khối lượng kèm theo.
 2. Địa điểm giao nhận hàng hóa: Tại kho của bên mua tại nhà máy XMD, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
 3. Thời gian giao hàng: 06-07/05/2025
 4. Hình thức và các điều kiện của hợp đồng:
 - Hình thức hợp đồng: Hợp đồng nguyên tắc.
 - Thanh toán: Thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của đơn hàng trong vòng 90 ngày kể từ ngày giao hàng và bên mua nhận đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.
 - Khối lượng mời chào giá là khối lượng tạm tính, khối lượng thanh quyết toán trên cơ sở khối lượng của Đơn đặt hàng và khối lượng thực tế giao nhận.
 5. Hình thức tiếp nhận báo giá duy nhất: Upload hồ sơ chào giá tại website công ty XMC theo đường dẫn chi tiết tại email mời chào giá.
 6. Yêu cầu của hồ sơ chào giá: file nén bao gồm 01 bản scan báo giá chi tiết theo khối lượng mời chào giá, có chữ ký của người đại diện hợp pháp và đóng dấu + 01 bản excel.
 7. Hiệu lực của báo giá không nhỏ hơn 07 ngày kể từ ngày gửi Báo giá.
 8. Thời hạn nộp báo giá: Trước 17h00 phút ngày 05/05/2025
 9. Trường hợp cần làm rõ yêu cầu của Thư mời chào giá, Quý Công ty vui lòng liên hệ trực tiếp ông Nguyễn Thế Vinh (SĐT: 0934486494), chuyên viên phòng Cung ứng, hoặc gửi yêu cầu đến email: cungung@xuanmaicorp.vn
- Công ty XMC rất mong nhận được sự tham gia của Quý Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- TGD, BKTNB (để báo cáo)
- P.KSTT (để phối hợp)
- Lưu P.CU.

**K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG MỜI CHÀO GIÁ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Tổng khối lượng	Yaskawa	Luxshare	Logictis	Xưởng Nhuộm	Liteon	Người nhận hàng
				HPG/VGS/VIS/ KSVC/NSV	HPG/VGS/ VIS/KSVC/NS V	VGS/VIS/ KSVC	HPG/VIS/ KSVC	HPG/VJS/ VAS	
1	Thép D6 CB240-T	kg	3.523		1.618		355	1.550	Mr Chính: 0978965418 nhà máy XMD, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
2	Thép D8 CB240-T	kg	93.916	9.684	10.832	14.491	46.210	12.699	
3	Thép D10 CB500-V	kg	20.700	1.106	2.655		9.865	7.074	
4	Thép D12 CB500-V	kg	64.736	1.328	11.710		44.527	7.171	
5	Thép D14 CB500-V	kg	15.164	1.907	3.346		8.837	1.074	
6	Thép D16 CB500-V	kg	5.243		1.538		2.602	1.103	
7	Thép D18 CB500-V	kg	4.635	696	1.702		840	1.397	
8	Thép D20 CB500-V	kg	19.664	570	261	14.075	3.901	857	
9	Thép D22 CB500-V	kg	70.373	6.372	3.216		58.770	2.015	
10	Thép D25 CB500-V	kg	136.428	24.778	62.554	38.961	8.308	1.827	
11	Thép D28 CB500-V	kg	496				496		
	Tổng cộng		434.878	46.441	99.432	67.527	184.711	36.767	

